

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi
Hạng mục: Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh tưới
Văn Phong - Thuận Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Quyết định 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 197/TTr-SNN ngày 13/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp quản lý, khai thác các hạng mục Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh tưới Văn Phong - Thuận Ninh, thuộc dự án thành phần Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới tiêu, dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định với các nội dung chủ yếu sau:

1. Chủ sở hữu là UBND tỉnh Bình Định; chủ quản lý là Sở Nông nghiệp và PTNT; Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi được giao làm chủ thể khai thác các tuyến kênh gồm: N1-6; N1-7; N1-8.

2. Chủ sở hữu là UBND huyện Phù Cát: Tuyến kênh N1-7-1.

3. Phê duyệt danh mục 53 điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở (thuộc UBND huyện Phù Cát) theo phụ lục đính kèm.

4. Giao UBND huyện Phù Cát tiến hành các thủ tục bàn giao tuyến kênh N1 kéo dài đoạn từ K3+165 đến K7+850 cho Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi quản lý, vận hành.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với UBND huyện Phù Cát, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận các hạng mục công trình nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước để sớm phát huy hiệu quả dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
DANH MỤC ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI
GIỮA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
VÀ TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Điểm	Quy mô		Tọa độ (m)	
		Chiều dài(m)	Kích thước(bxh) (cm)	X	Y
1	Công đầu kênh Kênh N1-7-1	1.304	35x40	1.551.831,218	578.943,056
2	Công lấy nước từ kênh N1-6 gồm 30 điểm	Số 1	D20	1.550.661,223	578.460,197
		Số 2	D20	1.550.660,196	578.491,683
		Số 3	D20	1.550.672,639	578.544,663
		Số 4	D20	1.550.689,347	578.589,886
		Số 5	CĐT	1.550.678,646	578.696,271
		Số 6	D20	1.550.705,966	578.740,584
		Số 7	D20	1.550.712,613	578.793,033
		Số 8	D20	1.550.687,512	578.858,266
		Số 9	D20	1.550.639,133	578.965,039
		Số 10	D20	1.550.637,989	579.007,332
		Số 11	D20	1.550.617,153	579.069,864
		Số 12	D20	1.550.561,602	579.102,444
		Số 13	CĐT D20	1.550.534,146	579.138,576
		Số 14	D20	1.550.521,567	579.198,957
		Số 15	D20	1.550.518,157	579.278,723
		Số 16	D20	1.550.473,401	579.269,300
		Số 17	D20	1.550.401,190	579.318,965
		Số 18	CĐT	1.550.373,867	579.353,743
		Số 19	D20	1.550.357,194	579.394,403
		Số 20	D20	1.550.323,962	579.450,632
		Số 21	D20	1.550.300,058	579.510,744
		Số 22	CĐT	1.550.280,902	579.536,311
		Số 23	D20	1.550.193,529	579.597,681
		Số 24	D20	1.550.157,969	579.620,520
		Số 25	D20	1.550.084,234	579.710,409
		Số 26	D20	1.550.053,879	579.742,755
		Số 27	D20	1.550.052,464	579.760,699
		Số 28	D20	1.550.013,918	579.787,799
		Số 29	D20	1.549.943,196	579.941,495
		Số 30	D20	1.549.897,405	580.026,968

STT	Điểm		Quy mô		Tọa độ (m)	
			Chiều dài(m)	Kích thước(bxh) (cm)	X	Y
3	Công lấy nước từ kênh N1-7, gồm 12 điểm	Số 1		CĐT D20	1.551.562,611	580.049,153
		Số 2		D20	1.551.799,424	580.319,012
		Số 3		D20	1.551.825,211	580.399,390
		Số 4		D20	1.551.754,394	580.424,035
		Số 5		D20	1.551.667,736	580.688,148
		Số 6		CĐT D20	1.551.695,835	580.655,434
		Số 7		D20	1.551.629,137	580.947,262
		Số 8		D20	1.551.508,849	581.040,917
		Số 9		CĐT D20	1.551.434,524	581.143,142
		Số 10		CĐT D20	1.551.373,054	581.152,910
		Số 11		D20	1.551.334,969	581.237,151
		Số 12		D20	1.551.242,119	581.310,296
4	Công lấy nước từ kênh N1-8, gồm 10 điểm giao nhận	Số 1		D20	1.552.507,910	579.288,799
		Số 2		D20	1.552.497,319	579.340,449
		Số 3		D20	1.552.477,797	579.412,511
		Số 4		D20	1.552.376,269	579.626,237
		Số 5		D20	1.552.386,498	579.745,635
		Số 6		D20	1.552.369,022	579.804,067
		Số 7		D20	1.552.364,021	579.846,878
		Số 8		D20	1.552.332,087	579.894,673
		Số 9		D20	1.552.288,926	579.924,587
		Số 10		D20	1.552.227,897	579.962,816